

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG MẦM NON XÃ NÀ U

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 4 NĂM 2025

STT	Họ Và Tên	Lương	Thu hút	Lâu năm	Tổng	Ghi chú
1	Phạm Bích Nguyệt	21.043.040		1.638.000	22.681.040	
2	Nguyễn Thị Hằng	26.745.402	8.157.240		34.902.642	
3	T.T. Nguyệt Nga	21.709.487		2.340.000	24.049.487	
4	Đinh Thị Hồng	22.428.037		2.340.000	24.768.037	
5	Quảng Thị Thủy	21.469.970		2.340.000	23.809.970	
6	Lò Thị Thu	15.771.959		1.638.000	17.409.959	
7	Nguyễn Thị Huyền	21.358.482		1.638.000	22.996.482	
8	Hoàng Thị Hiền	15.771.959		1.638.000	17.409.959	
9	Ngô Thị Huệ	18.150.942		1.638.000	19.788.942	
10	Ngô Thị Nga	17.567.756		1.638.000	19.205.756	
11	Nguyễn Thị Hương	20.715.552		2.340.000	23.055.552	
12	Ngô Thị Nhuận	22.450.420	6.994.260		29.444.680	
13	Phạm Thị Thu Hiền	26.641.106	8.157.240		34.798.346	
14	Lò Thị Hạnh	12.989.808		1.170.000	14.159.808	
15	Quảng Thị Phương	12.324.663		1.170.000	13.494.663	
16	Trần Thu Hạnh	12.989.808		1.170.000	14.159.808	
17	Lò Thị Thủy	10.950.030	3.439.800		14.389.830	
18	Lù Thị Thắm	10.950.030	3.439.800		14.389.830	
19	Nông Đức Thiện	8.740.602	4.160.520		12.901.122	
20	Phạm Thị Hường	9.635.418	4.684.680		14.320.098	
21	Và A Lênh	3.533.908			3.533.908	
	Tổng	353.938.379	39.033.540	22.698.000	415.669.919	

KẾ TOÁN



Nông Đức Thiện



Phạm Bích Nguyệt

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 4 NĂM 2025

Stt	Họ tên	Lương chính 6001		Chức vụ 6101		Khu vực 6102	Ưu đãi ngành 70% 6112	PC Thâm niên nghề 6115		PC V/Khung 6115		Phụ cấp biên giới 6116	Tổng cộng	Các khoản phải nộp			Tổng lĩnh
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền			Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền			BHXH 8%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	
1	Phạm Bích Nguyệt	3,66	8.564.400	0,50	1.170.000	1.638.000	6.814.080	11%	1.070.784		-	2.920.320	22.177.584	864.415	162.078	108.052	21.043.040
2	Nguyễn Thị Hằng	4,98	11.653.200		-	1.638.000	8.157.240	29%	3.379.428		-	3.495.960	28.323.828	1.202.610	225.489	150.326	26.745.402
3	T.T. Nguyệt Nga	3,99	9.336.600	0,20	468.000	1.638.000	6.863.220	17%	1.666.782			2.941.380	22.913.982	917.711	172.071	114.714	21.709.487
4	Đinh Thị Hồng	3,99	9.336.600	0,35	819.000	1.638.000	7.108.920	17%	1.726.452		-	3.046.680	23.675.652	950.564	178.231	118.821	22.428.037
5	Quảng Thị Thùy	3,99	9.336.600	0,15	351.000	1.638.000	6.781.320	17%	1.646.892			2.906.280	22.660.092	906.759	170.017	113.345	21.469.970
6	Lò Thị Thu	3,03	7.090.200		-	1.638.000	4.963.140	11%	779.922			2.127.060	16.598.322	629.610	118.052	78.701	15.771.959
7	Nguyễn Thị Huyền	3,99	9.336.600	0,20	468.000	1.638.000	6.863.220	13%	1.274.598			2.941.380	22.521.798	886.336	166.188	110.792	21.358.482
8	Hoàng Thị Hiền	3,03	7.090.200		-	1.638.000	4.963.140	11%	779.922			2.127.060	16.598.322	629.610	118.052	78.701	15.771.959
9	Ngô Thị Huệ	3,34	7.815.600	0,20	468.000	1.638.000	5.798.520	11%	911.196			2.485.080	19.116.396	735.584	137.922	91.948	18.150.942
10	Ngô Thị Nga	3,34	7.815.600		-	1.638.000	5.470.920	16%	1.250.496			2.344.680	18.519.696	725.288	135.991	90.661	17.567.756
11	Nguyễn Thị Hương	3,65	8.541.000	0,35	819.000	1.638.000	6.552.000	16%	1.497.600			2.808.000	21.855.600	868.608	162.864	108.576	20.715.552
12	Ngô Thị Nhuận	4,27	9.991.800		-	1.638.000	6.994.260	21%	2.098.278			2.997.540	23.719.878	967.206	181.351	120.901	22.450.420
13	Phạm Thị Thu Hiền	4,98	11.653.200		-	1.638.000	8.157.240	28%	3.262.896			3.495.960	28.207.296	1.193.288	223.741	149.161	26.641.106
14	Lò Thị Hạnh	2,41	5.639.400	0,15	351.000	1.638.000	4.193.280					1.797.120	13.618.800	479.232	89.856	59.904	12.989.808
15	Quảng Thị Phương	2,41	5.639.400		-	1.638.000	3.947.580					1.691.820	12.916.800	451.152	84.591	56.394	12.324.663
16	Trần Thu Hạnh	2,41	5.639.400	0,15	351.000	1.638.000	4.193.280					1.797.120	13.618.800	479.232	89.856	59.904	12.989.808
17	Lò Thị Thùy	2,1	4.914.000		-	1.638.000	3.439.800					1.474.200	11.466.000	393.120	73.710	49.140	10.950.030
18	Lủ Thị Thắm	2,1	4.914.000		-	1.638.000	3.439.800					1.474.200	11.466.000	393.120	73.710	49.140	10.950.030
19	Nông Đức Thiện	2,34	5.475.600	0,20	468.000	1.638.000						1.783.080	9.364.680	475.488	89.154	59.436	8.740.602
20	Phạm Thị Hường	2,86	6.692.400		-	1.638.000						2.007.720	10.338.120	535.392	100.386	66.924	9.635.418
21	Và A Lênh												3.948.500	315.880	59.228	39.485	3.533.908
Tổng cộng			156.475.800		5.733.000	32.760.000	104.700.960		21.345.246	-	-	48.662.640	373.626.146	15.000.204	2.812.538	1.875.025	353.938.379

Kế toán



Nông Đức Thiện



Phạm Bích Nguyệt

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG HĐ THÁNG 4 NĂM 2025

Stt	Họ tên	Lương chính 6001		Chức vụ 6101		Khu vực 6102	Ưu đãi ngành 70% 6112	PC Thâm niên nghề 6115		PC V/Khung 6115		Phụ cấp biên giới 6116	Tổng cộng	Các khoản phải nộp			Tổng lĩnh
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền			Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền			BHXH 8%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	
1	Lò Thị Ngân	2,1	4.914.000			1.638.000	3.439.800					1.474.200	11.466.000	393.120	73.710	49.140	10.950.030
2	Lò Thị Nguyên	2,1	4.914.000			1.638.000	3.439.800					1.474.200	11.466.000	393.120	73.710	49.140	10.950.030
3	Phạm Thị Hồng Nga	2,1	4.914.000			1.638.000	3.439.800					1.474.200	11.466.000	393.120	73.710	49.140	10.950.030
4	Lò Thị Tuyết Diệu	2,1	4.914.000			1.638.000	3.439.800					1.474.200	11.466.000	393.120	73.710	49.140	10.950.030
Tổng cộng		8,40	19.656.000	-	-	6.552.000	13.759.200	-	-	-	-	5.896.800	45.864.000	1.572.480	294.840	196.560	43.800.120

Kế toán



Nông Đức Thiện



Phạm Bích Nguyệt

CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP LÂU NĂM VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KT-XH ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN CHỨC
ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC
(Theo nghị định 76/2019/NĐ- CP ngày 8/10/2019)

Tháng 4/2025

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm tiếp điều động tiếp nhận số người	Tổng thời gian công tác vùng cao		Thời gian giảm trừ TS- ngưng việc	Thời gian cộng dồn tính phụ cấp tiếp theo sau khi trừ thời gian nghỉ		Phụ cấp thâm niên vùng				Tổng số tiền
			Năm	Tháng		Năm	Tháng	Hệ số phụ cấp được hưởng	Lương tối thiểu	Số tiền	Số tháng	
1	Phạm Bích Nguyệt	1/04/2012	13	1	6 tháng	12	7	0,70	2.340.000	1.638.000	1	1.638.000
2	Trần T. Nguyệt Nga	5/09/2006	18	8	11 tháng	17	9	1,00	2.340.000	2.340.000	1	2.340.000
3	Đinh Thị Hồng	5/09/2006	18	8	11 tháng	17	9	1,00	2.340.000	2.340.000	1	2.340.000
4	Quảng Thị Thủy	15/02/2007	18	2	11 tháng	17	3	1,00	2.340.000	2.340.000	1	2.340.000
5	Lò Thị Thu	15/9/2012	12	6	12 tháng	11	6	0,70	2.340.000	1.638.000	1	1.638.000
6	Nguyễn Thị Huyền	1/09/2010	14	8	11 tháng	13	9	0,70	2.340.000	1.638.000	1	1.638.000
7	Hoàng Thị Hiền	15/9/2012	12	7	12 tháng	11	7	0,70	2.340.000	1.638.000	1	1.638.000
8	Ngô Thị Huệ	15/9/2012	12	6	6 tháng	11	12	0,70	2.340.000	1.638.000	1	1.638.000
9	Ngô Thị Nga	1/10/2024	11	5		11	5	0,70	2.340.000	1.638.000	1	1.638.000
10	Nguyễn Thị Hương	6/3/2025	16	9	5 tháng	16	9	1,00	2.340.000	2.340.000	1	2.340.000
10	Lò Thị Hạnh	15/2/2019	6	2	6 tháng	5	8	0,50	2.340.000	1.170.000	1	1.170.000
11	Quảng Thị Phương	15/2/2019	6	2	6 tháng	5	8	0,50	2.340.000	1.170.000	1	1.170.000
12	Trần Thu Hạnh	15/12/2020	6	2	6 tháng	5	8	0,50	2.340.000	1.170.000	1	1.170.000
Tổng cộng								6,50			13	22.698.000

Kế toán

Nông Đức Thiện

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
MẦM NON
XÃ NA U
Phạm Bích Nguyệt

CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP THU HÚT ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ
VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KT-XH ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
(Theo nghị định 76/2019/NĐ- CP ngày 8/10/2019

Tháng T4/2025

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm tiếp điều động tiếp nhận	Thời gian đã hưởng phụ cấp thu hút	Thời gian được hưởng phụ cấp thu hút còn lại	Hệ số lương và PC chức vụ				70%phụ cấp thu hút	Tổng cộng	Số tháng
					Tổng số	Hệ số lương	Hệ số PC chức vụ	%Vượt khung			
1	Phạm Thị Hường	1/10/2020	4 năm 7 tháng	5 tháng	2,86	2,86			4.684.680	4.684.680	1
2	Nguyễn Thị Hằng	01/03/2021	4 năm 2 tháng	10 tháng	4,98	4,98			8.157.240	8.157.240	1
3	Lò Thị Thủy	1/10/2023	1 năm 7 tháng	3 năm 5 tháng	2,10	2,10			3.439.800	3.439.800	1
4	Lù Thị Thắm	1/10/2023	1 năm 7 tháng	3 năm 5 tháng	2,10	2,10			3.439.800	3.439.800	1
5	Nông Đức Thiện	1/10/2023	1 năm 7 tháng	3 năm 5 tháng	2,54	2,34	0,2		4.160.520	4.160.520	1
6	Ngô Thị Nhuận	1/10/2024	7 tháng	4 năm 5 tháng	4,27	4,27			6.994.260	6.994.260	1
7	Phạm Thị Thu Hiền	1/10/2024	7 tháng	4 năm 5 tháng	4,98	4,98			8.157.240	8.157.240	1
	Tổng				23,83	23,63	0,20	-	39.033.540	39.033.540	

Kế toán



Nông Đức Thiện



Phạm Bích Nguyệt